

Số: /QĐ-SKHCN

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, bãi bỏ các quyết định trước đây trái với nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thủy

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày tháng 12 năm 2025)

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
I	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1.	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014391.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
2.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014389.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
3.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
4.	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014392.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
5.	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014390.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
6.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công	2.002144.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và	Phòng Quản lý Khoa học

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.		công nghệ	
7.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
8.	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.006427.000.00.00.H55		Phòng Quản lý Khoa học
9.	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	1.014444.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
10.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
11.	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1.014383.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
12.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
13.	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ	2.002724.H55	Hoạt động	Phòng Quản lý Khoa học

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước		khoa học và công nghệ	
14.	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.014388.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
15.	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	1.014393.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
16.	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014394.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Khoa học
17.	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1.014446.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
18.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
19.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
20.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
21.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H55	Hoạt động	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
			khoa học và công nghệ	
22.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
23.	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.012353.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
24.	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
25.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1.014445.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
26.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
27.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
28.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
29.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
30.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
31.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
32.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
33.	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	1.013918.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
34.	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh	1.013933.H55	Hoạt động khoa học và	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	giá công nghệ		công nghệ	
35.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
36.	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
37.	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
38.	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
39.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
40.	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
41.	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
42.	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất	1.013944.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	của dự án đầu tư			
43.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
44.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
45.	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013940.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
46.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
47.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
48.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
49.	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014438.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
50.	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	1.014439. H55	Hoạt động khoa học và	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
			công nghệ	
51.	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014440.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
52.	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	1.014431.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
53.	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014432.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
54.	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	1.014433.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
55.	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014435.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
56.	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014436.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
57.	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ	1.014437.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo			
58.	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	1.014451.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
59.	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	1.014452.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Phòng Quản lý Công nghệ
60.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.014459.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
61.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.014460.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
62.	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.014461.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
63.	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay	1.014453.H55	Hoạt động khoa học và	Văn phòng Sở (Quỹ phát triển KH&CN)

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
			công nghệ	
64.	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	1.014454.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	Văn phòng Sở(Quỹ phát triển KH&CN)
II	AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN			
65.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
66.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
67.	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
68.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
69.	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
70.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
71.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
72.	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
73.	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
74.	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
75.	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh	1.014204.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.			
76.	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014206.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
77.	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ
78.	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	Phòng Quản lý Công nghệ

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
III	TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG			
79.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
80.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
81.	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
82.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
83.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
84.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
85.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
86.	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
			lượng	
87.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
88.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
89.	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
90.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	2.002253.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
91.	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
92.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
93.	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch	3.000452.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường		lượng	
94.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
95.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
96.	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
97.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	3.000474.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
98.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
99.	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
100.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
101.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
102.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
103.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000460.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
104.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
105.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
106.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký	3.000464.H55	Tiêu chuẩn đo	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý		lường chất lượng	
107.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
108.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
109.	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
110.	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
111.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
112.	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
113.	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	3.000488.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
114.	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
115.	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
116.	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000481.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
117.	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
118.	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
119.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
120.	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
121.	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	3.000487.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
122.	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000476.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
123.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành	3.000477.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập			
124.	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
125.	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Phòng Quản lý Chuyên ngành
IV	LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ			
126.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011938.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
127.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011937.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
128.	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011939.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
129.	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
130.	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
131.	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
132.	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
133.	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện	1.013942.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	sở hữu công nghiệp			
134.	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
135.	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
136.	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
137.	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
138.	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1.013919.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
139.	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
140.	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
141.	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
142.	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
143.	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
144.	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
145.	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
146.	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
147.	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013972.H55	Sở hữu trí tuệ	Phòng Quản lý Chuyên ngành
V	LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET			
148.	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013888.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
149.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng,	1.013902.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP			
150.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
151.	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
152.	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
153.	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
154.	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
155.	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
156.	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013877.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
157.	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013885.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
158.	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
159.	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1.013897.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
160.	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn	1.013907.H55	Viễn thông và	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Internet	
161.	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
162.	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
163.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
164.	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013899.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
165.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch	1.013901.H55	Viễn thông và	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP		Internet	
166.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
167.	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013905.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
168.	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
169.	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối	1.013915.H55	Viễn thông và	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động		Internet	
170.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
171.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914.H55	Viễn thông và Internet	Phòng Bưu chính- Viễn thông
VI	LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
172.	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002777.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
173.	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002778.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
174.	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002783.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
175.	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
176.	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
177.	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên	2.002791.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	hàng hải			
178.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
179.	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
180.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
181.	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002781.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
182.	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
183.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
184.	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
185.	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002775.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
186.	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện	2.002782.H55	Tần số vô	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	nghiệp dư		tuyên điện	
187.	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
188.	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
189.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
190.	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
191.	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792.H55	Tần số vô tuyến điện	Phòng Bưu chính- Viễn thông
VII	LĨNH VỰC BƯU CHÍNH			
192.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	1.004470.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông
193.	Cấp giấy phép bưu chính cấp tỉnh	1.003659.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông
194.	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông
195.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông
196.	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông
197.	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông	1.010902.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông

STT	TÊN THỦ TỤC	MÃ THỦ TỤC	LĨNH VỰC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
	báo hoạt động bưu chính			
198.	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.000.00.00.H55	Bưu chính	Phòng Bưu chính- Viễn thông